CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ
Date: 2024.08.15 08:27:50 +07'00'

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	7 – 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	*7 – 9*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*10*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*11 – 12*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	*13 – 33*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 29/11/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số thuế : 0302641539

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 54).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch
Ông Hà Văn Nghĩa	Thành viên
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Hà Văn Long	Thành viên
Ông Lê Mạc Thuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hà Văn Duyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Hà Văn Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đức Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Hải Ninh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm từ 19/07/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Thanh Tùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên
Bà Vũ Thị Nụ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 08 năm 2024
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hà Văn Duyệt

Số : 1807.01.01/2024/BCTC-NVT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị, được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024 từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị đã được soát xét/kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận/ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại các ngày 10 tháng 08 năm 2023 và ngày 05 tháng 03 năm 2024.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**596.592.803.603**	**520.762.094.698**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**310.578.495.984**	**257.963.398.852**
1.	Tiền	111		189.312.844.794	151.418.484.649
2.	Các khoản tương đương tiền	112		121.265.651.190	106.544.914.203
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**114.739.643.292**	**105.272.592.155**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	92.279.213.095	87.808.794.198
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7.186.716.656	8.004.970.706
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15.273.713.541	9.458.827.251
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.05**	**154.072.774.312**	**73.196.478.616**
1.	Hàng tồn kho	141		154.072.774.312	73.196.478.616
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**17.201.890.015**	**84.329.625.075**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.201.890.015	84.329.625.075
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**121.860.645.928**	**128.919.401.512**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**96.107.954.328**	**101.728.583.313**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	87.284.474.847	92.870.020.503
	- Nguyên giá	*222*		361.515.721.836	355.738.684.761
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(274.231.246.989)	(262.868.664.258)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8.823.479.481	8.858.562.810
	- Nguyên giá	*228*		11.368.644.950	11.368.644.950
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(2.545.165.469)	(2.510.082.140)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**21.042.418.477**	**21.042.418.477**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	21.042.418.477	21.042.418.477
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.710.273.123**	**6.148.399.722**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	4.710.273.123	6.148.399.722
2.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**718.453.449.531**	**649.681.496.210**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**316.504.315.252**	**229.684.393.098**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**316.504.315.252**	**229.684.393.098**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	48.764.045.602	26.224.588.894
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	47.339.531.639	46.509.637.747
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	10.464.902.575	14.159.660.641
4.	Phải trả người lao động	314		131.668.674.496	97.740.716.750
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.841.032.362	1.468.863.223
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	26.291.426.826	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.134.701.752	43.580.925.843
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**401.949.134.279**	**419.997.103.112**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**401.949.134.279**	**419.997.103.112**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		237.789.000.000	237.789.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		237.789.000.000	237.789.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Cổ phiếu quỹ			(11.000.000)	(11.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		108.439.361.400	78.809.065.405
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.731.772.879	103.410.037.707
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		29.936.178.621	29.936.178.621
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		25.795.594.258	73.473.859.086
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**718.453.449.531**	**649.681.496.210**

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngát	Vũ Thị Ngát	Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	573.079.994.937	478.650.622.091
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		573.079.994.937	478.650.622.091
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.02	506.612.135.202	418.092.568.660
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		66.467.859.735	60.558.053.431
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.03	12.786.988.493	7.262.272.319
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.04	3.157.920.417	4.528.740.118
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		142.770.849	162.965.948
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.06	8.727.330.985	8.315.032.054
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.05	34.676.734.786	30.634.989.698
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		32.692.862.040	24.341.563.880
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.07	229.944.581	345.460.001
12.	**Chi phí khác**	32	VI.08	303.313.799	26.175.879
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(73.369.218)	319.284.122
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		32.619.492.822	24.660.848.002
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.09	6.823.898.564	5.234.198.608
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		25.795.594.258	19.426.649.394
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	976	735

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Ngát	Vũ Thị Ngát	Hà Văn Duyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***32.619.492.822***	***24.660.848.002***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		11.530.647.851	16.018.682.789
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(124.925.328)	(2.417.696.617)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.249.594.916)	(1.826.045.828)
-	Chi phí lãi vay	06		142.770.849	162.965.948
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***42.918.391.278***	***36.598.754.294***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.680.361.922	62.107.932.234
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.876.295.696)	(26.769.570.952)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		59.750.692.160	2.985.846.274
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.438.126.599	1.721.378.757
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(142.770.849)	(162.965.948)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.678.430.706)	(18.555.318.394)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.623.087.182)	(7.317.727.657)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***66.466.987.526***	***50.608.328.608***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.910.018.866)	(9.707.791.633)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(79.691.814.356)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.800.907.178
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.249.594.916	1.826.045.828
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(4.660.423.950)**	**(66.772.652.983)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		26.291.426.826	21.885.435.039
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(6.984.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(9.375.273.174)**	**(20.765.264.961)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**52.431.290.402**	**(36.929.589.336)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**257.963.398.852**	**223.635.054.131**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		183.806.730	933.372.543
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**310.578.495.984**	**187.638.837.338**

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Ngát	Vũ Thị Ngát	Hà Văn Duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

05. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có 2.481 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.503 nhân viên).

06. Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp: Số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-| BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải trả người bán là tỷ giá bình quân của ba Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương và Ngân hàng Mitsubishi là 25.225 VND/USD.

03. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	**Số năm**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

06. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước phân bổ, chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bản quyền…

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	189.312.844.794	151.418.484.649
+ Tiền mặt	*1.656.637.771*	*3.765.163.000*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*187.656.207.023*	*147.653.321.649*
- Các khoản tương đương tiền (*)	121.265.651.190	106.544.914.203
Cộng	**310.578.495.984**	**257.963.398.852**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 3,5%-4,2%/năm.

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba		
Khách hàng Columbia	80.959.727.049	78.981.778.233
Mrg Design Llc	9.254.423.893	302.227.369
SynergyTX Co., Ltd	1.571.325.285	6.714.619.035
Phải thu khách hàng khác	493.736.868	1.810.169.561
Cộng	**92.279.213.095**	**87.808.794.198**

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt	6.349.940.000	6.349.940.000
Kai Cherng Enterprise Co.,Ltd	-	1.286.280.414
Các khách hàng khác	836.776.656	368.750.292
Cộng	**7.186.716.656**	**8.004.970.706**

04. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	14.488.212.559	-	9.454.411.104	-
- Tạm ứng	785.500.982	-	4.416.147	-
Cộng	**15.273.713.541**	**-**	**9.458.827.251**	**-**

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	35.946.819.248	-	5.959.223.039	-
- Công cụ, dụng cụ	18.700.000	-	98.085.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.670.987.245	-	8.263.832.434	-
- Thành phẩm	55.436.267.819	-	58.875.338.144	-
Cộng	**154.072.774.312**	**-**	**73.196.478.617**	**-**

06. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	4.710.273.123	6.148.399.722
Cộng	**4.710.273.123**	**6.148.399.722**

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	180.122.160.682	115.043.536.187	28.691.897.803	31.881.090.089	355.738.684.761
Số tăng trong kỳ	1.448.032.616	4.079.090.000	-	382.896.250	5.910.018.866
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.448.032.616	-	-	-	1.448.032.616
- Mua trong kỳ	-	4.079.090.000	-	382.896.250	4.461.986.250
Số giảm trong kỳ	-	132.981.791	-	-	132.981.791
- Giảm khác	-	132.981.791	-	-	132.981.791
Số cuối kỳ	**181.570.193.298**	**118.989.644.396**	**28.691.897.803**	**32.263.986.339**	**361.515.721.836**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*32.062.533.976*	*101.594.407.559*	*15.656.270.167*	*29.923.951.109*	*179.237.162.811*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	105.095.007.661	107.983.945.250	19.039.643.890	30.750.067.457	262.868.664.258
Số tăng trong kỳ	7.246.919.340	2.612.421.518	1.290.399.686	345.823.978	11.495.564.522
- Khấu hao trong kỳ	7.246.919.340	2.612.421.518	1.290.399.686	345.823.978	11.495.564.522
Số giảm trong kỳ	-	132.981.791	-	-	132.981.791
- Giảm khác	-	132.981.791	-	-	132.981.791
Số cuối kỳ	**112.341.927.001**	**110.463.384.977**	**20.330.043.576**	**31.095.891.435**	**274.231.246.989**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	75.027.153.021	7.059.590.937	9.652.253.913	1.131.022.632	92.870.020.503
Số cuối kỳ	**69.228.266.297**	**8.526.259.419**	**8.361.854.227**	**1.168.094.904**	**87.284.474.847**

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.724.076.700	2.644.568.250	11.368.644.950
Số cuối kỳ	**8.724.076.700**	**2.644.568.250**	**11.368.644.950**
Trong đó:			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	*2.434.068.250*	*2.434.068.250*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	2.510.082.140	2.510.082.140
Khấu hao trong kỳ	-	35.083.329	35.083.329
Số cuối kỳ	**-**	**2.545.165.469**	**2.545.165.469**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.724.076.700	134.486.110	8.858.562.810
Số cuối kỳ	**8.724.076.700**	**99.402.781**	**8.823.479.481**

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty	21.042.418.477	21.042.418.477
Cộng	**21.042.418.477**	**21.042.418.477**

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán khác				
Universal Star Corporation	5.909.275.854	5.909.275.854	-	-
Vietnam Paiho Ltd	4.223.256.678	4.223.256.678	-	-
Công ty TNHH Công Nghiệp De Lacacy Việt Nam	3.717.592.955	3.717.592.955	855.224.530	855.224.530
Teijin Frontier (Hong Kong) Limited	-	-	6.276.752.047	6.276.752.047
Công ty Cổ phần Thương mại Cẩm Lệ	5.314.320.000	5.314.320.000	5.014.980.000	5.014.980.000
Cty TNHH Formosa Taffeta VN	8.156.522.546	8.156.522.546	1.737.197.647	1.737.197.647
Htt Insprite (Xiamen) Imp Exp	3.977.971.402	3.977.971.402	11.316.413	11.316.413
Phải trả người bán khác	17.465.106.167	17.465.106.167	12.329.118.257	12.329.118.257
Cộng	**48.764.045.602**	**48.764.045.602**	**26.224.588.894**	**26.224.588.894**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế nhập khẩu	-	1.053.062.495	116.724.245	116.724.245	-	1.053.062.495
Thuế TNDN	-	10.679.865.109	6.823.898.564	12.678.430.706	-	4.825.332.967
Thuế thu nhập cá nhân	-	863.665.828	3.336.666.157	2.507.831.728	-	1.692.500.257
Thuế nhà thầu	-	35.016.482	587.500.834	431.167.121	-	191.350.195
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.528.050.727	2.501.046.310	1.326.440.376	-	2.702.656.661
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	**-**	**14.159.660.641**	**13.370.836.110**	**17.065.594.176**	**-**	**10.464.902.575**

Đơn vị tính: VND

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba		
Stx Company Limited - Jp	47.339.531.639	45.727.872.141
Các đối tượng khác	-	781.765.606
Cộng	**47.339.531.639**	**46.509.637.747**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn, đoàn phí	1.604.016.831	1.231.850.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.015.531	237.012.531
Cộng	**1.841.032.362**	**1.468.863.223**

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sài Gòn (i)	*26.291.426.826*	*26.291.426.826*	-	-
Cộng	**26.291.426.826**	**26.291.426.826**	-	-

(i) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0096/SGN.KHDN/LD23 ngày 24 tháng 05 năm 2023 với tổng hạn mức cho vay không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng tín chấp. Số dư gốc vay tại 30/06/2024 là 26.291.426.826 đồng (tương đương với 1.042.379,35 usd)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**237.789.000.000**	**(11.000.000)**	**69.767.927.120**	**90.411.382.848**	**397.957.309.968**
Lợi nhuận trong năm trước				73.473.859.086	73.473.859.086
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			9.041.138.285	(60.475.204.227)	(51.434.065.942)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			9.041.138.285	(9.041.138.285)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(9.041.138.285)	(9.041.138.285)
- Chia cổ tức năm 2022				(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
- Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2022				(6.726.227.657)	(6.726.227.657)
Số dư cuối năm trước	**237.789.000.000**	**(11.000.000)**	**78.809.065.405**	**103.410.037.707**	**419.997.103.112**
Số dư đầu năm nay	**237.789.000.000**	**(11.000.000)**	**78.809.065.405**	**103.410.037.707**	**419.997.103.112**
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				25.795.594.258	25.795.594.258
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			29.630.295.995	(73.473.859.086)	(43.843.563.091)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			29.630.295.995	(29.630.295.995)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(7.347.385.909)	(7.347.385.909)
- Chia cổ tức năm 2023				(35.666.700.000)	(35.666.700.000)
- Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị				(829.477.182)	(829.477.182)
Số dư cuối kỳ này	**237.789.000.000**	**(11.000.000)**	**108.439.361.400**	**55.731.772.879**	**401.949.134.279**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2024 ngày 21 tháng 4 năm 2024, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số tiền
Trích Quỹ đầu tư phát triển	29.630.295.995
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.347.385.909
Chia cổ tức 2023	35.666.700.000
Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2023	829.477.182
Cộng	**73.473.859.086**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	**Tỷ lệ (%)**	**Giá trị**	**Tỷ lệ (%)**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	69.533.920.000	29,24	69.533.920.000	29,24
Ông Hà Văn Duyệt	26.181.740.000	11,01	26.181.740.000	11,01
Vốn góp của cổ đông khác	142.073.340.000	59,75	142.073.340.000	59,75
Cộng	**237.789.000.000**	**100**	**237.789.000.000**	**100**

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.778.900	23.778.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.778.900	23.778.900
+ Cổ phiếu phổ thông	23.778.900	23.778.900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100	1.100
+ Cổ phiếu phổ thông	1.100	1.100
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.777.800	23.777.800
+ Cổ phiếu phổ thông	23.777.800	23.777.800

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	108.439.361.400	78.809.065.405
Cộng	**108.439.361.400**	**78.809.065.405**

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	7.351.034,66	5.407.998,78

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	572.726.453.102	477.478.409.637
Doanh thu bán hàng hóa	353.541.835	1.172.212.454
Cộng	**573.079.994.937**	**478.650.622.091**

02. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	506.612.135.202	418.092.568.660
Cộng	**506.612.135.202**	**418.092.568.660**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.249.594.916	1.826.045.828
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.537.393.577	5.431.665.669
Lãi chiết khấu thanh toán	-	4.560.822
Cộng	**12.786.988.493**	**7.262.272.319**

04. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	142.770.849	162.965.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.036.255.703	2.629.708.877
Chi phí tài chính khác	978.893.865	1.736.065.293
Cộng	**3.157.920.417**	**4.528.740.118**

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	27.086.755.870	22.243.208.768
Chi phí đồ dùng văn phòng	590.604.637	526.118.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	873.822.589	298.647.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.939.645.233	3.591.418.298
Chi phí khác bằng tiền	3.185.906.457	3.975.596.814
Cộng	**34.676.734.786**	**30.634.989.698**

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.336.767.939	5.996.966.990
Chi phí khác bằng tiền	2.390.563.046	2.318.065.064
Cộng	**8.727.330.985**	**8.315.032.054**

07. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	110.189.501	180.288.022
Thu nhập từ bán máy may công nghiệp	-	110.000.000
Thu nhập khác	119.755.080	55.171.979
Cộng	**229.944.581**	**345.460.001**

08. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phạt chậm nộp và truy thu thuế	22.745.128	7.150.000
Các khoản khác	280.568.671	19.025.879
Cộng	**303.313.799**	**26.175.879**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.619.492.822	24.660.848.002
Các khoản điều chỉnh tăng	1.500.000.000	1.510.145.040
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	**34.119.492.822**	**26.170.993.042**
Thu nhập chịu thuế của Hoạt động chịu thuế suất 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế của Hoạt động chịu thuế suất 20%	34.119.492.822	26.170.993.042
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	**34.119.492.822**	**26.170.993.042**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	**6.823.898.564**	**5.234.198.608**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**6.823.898.564**	**5.234.198.608**

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập donah nghiệp	25.795.594.258	19.426.649.394
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông (i)	(2.579.559.425)	(1.942.664.939)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	23.216.034.832	17.483.984.455
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	23.777.800	23.777.800
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**976**	**735**

(i) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong kỳ là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế kỳ này (căn cứ theo tỷ lệ trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2024 ngày 21 tháng 4 năm 2024).

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.163.926.044	250.733.171.933
- Chi phí nhân công	227.072.302.465	169.784.368.055
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.530.647.851	16.018.682.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.279.395.810	31.909.608.918
- Chi phí khác bằng tiền	12.938.013.290	14.552.594.161
Cộng	**600.984.285.460**	**482.998.425.856**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	**153.000.000**	**153.000.000**
Ông Hà Văn Duyệt	45.000.000	45.000.000
Ông Hà Văn Nghĩa (Từ 23/04/2023)	27.000.000	9.000.000
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng (Đến 23/04/2023)	-	18.000.000
Ông Hà Văn Long	27.000.000	27.000.000
Ông Lê Mạc Thuấn	27.000.000	27.000.000
Ông Mai Văn Thiên (Đến 23/04/2023)	-	18.000.000
Bà Vũ Thị Thùy Dương (Từ 23/04/2023)	27.000.000	9.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	**57.000.000**	**57.000.000**
Ông Dương Thanh Tùng	27.000.000	19.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	15.000.000	23.000.000
Bà Vũ Thị Nụ	15.000.000	15.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	**2.520.783.926**	**3.835.505.912**
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.520.783.926	3.835.505.912
Những người quản lý khác	**3.991.264.703**	**5.888.358.279**
Lương, thưởng và phúc lợi khác	3.991.264.703	5.888.358.279

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác.

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý:

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, dó đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.578.495.984	-	257.963.398.852	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.279.213.095	-	87.813.210.345	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**402.857.709.079**	**-**	**345.776.609.197**	**-**		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	48.764.045.602	26.224.588.894	(*)	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.291.426.826	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	237.015.531	237.012.531	(*)	(*)
Cộng	**75.292.487.959**	**26.461.601.425**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	48.764.045.602	-	-	48.764.045.602
Vay và nợ	26.291.426.826	-	-	26.291.426.826
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	237.015.531	-	-	237.015.531
Cộng	**75.292.487.959**	**-**	**-**	**75.292.487.959**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	26.224.588.894	-	-	26.224.588.894
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	237.012.531	-	-	237.012.531
Cộng	**26.461.601.425**	**-**	**-**	**26.461.601.425**

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Lập, ngày 13 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Ngát	Vũ Thị Ngát	Hà Văn Duyệt